

THÔNG TƯ

Quy định chuẩn chương trình đào tạo giáo dục nghề nghiệp

VĂN PHÒNG UBND TP HÀI PHÒNG

Số: 7533
Ngày: 16/07/2026Chuyển:
Số và ký hiệu HS:

ĐƠN VỊ

CT Đ.T.Trung

PCT TT L.A.Qu

PCT V.T.Phụng

PCT L.T.Kiên

PCT N.M.Hùng

PCT T.V.Quân

PCT H.M.Cường

Q.CVP N.H.Long

PCVP T.V.Thiên

PCVP N.T.Hùng

PCVP P.A.Tuấn

PCVP P.H.Hoàng

PCVP T.N.Hưng

P. NV&KT,GS

P. NC

P. NN&MT

P. TC

P. TH

P. VX

P. XD&CT

Ban TCDTP

P. HC-QT

TTPVHCCTP

TTHN&NKTP

Công TTĐTTP

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật

sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 123/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 37/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của

Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ

Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục

thường xuyên;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định chuẩn

hương trình đào tạo giáo dục nghề nghiệp.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về chuẩn chương trình đào tạo giáo dục nghề

nghiệp đối với các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, chương trình đào tạo

trình độ trung cấp và chương trình giáo dục trung học nghề, bao gồm: mục đích

ban hành, nội dung của chuẩn chương trình đào tạo và tổ chức thực hiện.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp

thực hiện chương trình đào tạo cấp văn bằng của Việt Nam trong giáo dục nghề

nghiệp; các tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mục đích ban hành chuẩn chương trình đào tạo giáo dục nghề

nghiệp

1. Làm căn cứ xây dựng chuẩn chương trình đào tạo cho lĩnh vực hoặc

nhóm ngành, nhóm nghề hoặc ngành, nghề đặc thù theo từng trình độ đào tạo.

2. Làm căn cứ để cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp biên soạn, thẩm

định, lựa chọn, ban hành chương trình đào tạo; xây dựng các quy định về tuyển

sinh và tổ chức đào tạo.

3. Được sử dụng trong công tác quản lý nhà nước, kiểm tra và kiểm định

chất lượng giáo dục; đồng thời phục vụ việc giám sát của các bên liên quan và xã

hội đối với hoạt động và kết quả đào tạo của cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

4. Thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

Điều 3. Các nội dung của chuẩn chương trình đào tạo giáo dục nghề nghiệp

1. Chuẩn chương trình đào tạo giáo dục nghề nghiệp được xây dựng cho từng ngành, nghề đặc thù và cho từng lĩnh vực hoặc nhóm ngành, nhóm nghề đào tạo đối với các ngành, nghề khác không phải ngành, nghề đặc thù theo Danh mục ngành, nghề đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp (sau đây gọi là chuẩn chương trình đào tạo cho khối ngành, nghề hoặc ngành, nghề đặc thù), gồm các nội dung sau đây:

- a) Mục tiêu;
- b) Chuẩn đầu ra;
- c) Yêu cầu đầu vào;
- d) Khối lượng học tập tối thiểu;
- đ) Cấu trúc chương trình;
- e) Phương pháp giảng dạy và đánh giá;
- g) Các điều kiện bảo đảm chất lượng để thực hiện chương trình đào tạo.

2. Các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này bảo đảm tính thống nhất và gắn kết chặt chẽ với nhau; được xây dựng phù hợp với yêu cầu của từng bậc trình độ đào tạo và phản ánh tính đặc thù của ngành, nghề đào tạo.

3. Các yêu cầu cụ thể của từng nội dung được quy định tại các Điều 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 của Thông tư này.

4. Quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát và cập nhật chuẩn chương trình đào tạo cho khối ngành, nghề hoặc ngành, nghề đặc thù quy định tại Phụ lục VI Thông tư này.

Điều 4. Mục tiêu

1. Được mô tả cụ thể, rõ ràng, thể hiện định hướng đào tạo của lĩnh vực, nhóm ngành, nhóm nghề hoặc ngành, nghề đặc thù; bảo đảm phù hợp với mục tiêu đào tạo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Luật Giáo dục nghề nghiệp, phù hợp với bậc trình độ tương ứng trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam, yêu cầu của thị trường lao động và hội nhập quốc tế.

2. Làm rõ định hướng phát triển của người học sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, bao gồm khả năng tham gia thị trường lao động, khả năng học tập nâng cao trình độ, học tập suốt đời và triển vọng phát triển nghề nghiệp.

Điều 5. Chuẩn đầu ra

1. Xác định rõ các yêu cầu về phẩm chất và năng lực của người học, bao gồm các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm; bảo đảm có thể đo lường, đánh giá được.

2. Xác định rõ bậc trình độ cụ thể, đáp ứng yêu cầu của bậc trình độ tương ứng trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

3. Xác định rõ các yêu cầu về năng lực ngoại ngữ, năng lực số, kỹ năng xanh

a) Đối với chương trình đào tạo trình độ cao đẳng

Người học sau khi hoàn thành chương trình, có năng lực ngoại ngữ đạt tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam; có năng lực số đạt tối thiểu bậc 6/8 theo Khung năng lực số cho người học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định; có kỹ năng xanh về sử dụng hiệu quả tài nguyên, tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu chất thải, bảo vệ môi trường và thích ứng với yêu cầu chuyển đổi xanh trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ;

b) Đối với chương trình đào tạo trình độ trung cấp, chương trình giáo dục trung học nghề

Người học sau khi hoàn thành chương trình, có năng lực ngoại ngữ đạt tối thiểu bậc 2/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam; có năng lực số đạt tối thiểu bậc 5/8 theo Khung năng lực số cho người học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định; có kỹ năng xanh về sử dụng hiệu quả tài nguyên, tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu chất thải, bảo vệ môi trường và thích ứng với yêu cầu chuyển đổi xanh trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ.

4. Bảo đảm tính khả thi, khả năng liên thông trong đào tạo và phù hợp với khối lượng học tập, yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo.

Điều 6. Yêu cầu đầu vào

Mỗi chương trình đào tạo phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau đây:

1. Đối với chương trình đào tạo trình độ cao đẳng: người học đã tốt nghiệp trung học phổ thông, trung học nghề hoặc tương đương trở lên.

2. Đối với chương trình đào tạo trình độ trung cấp: người học đã tốt nghiệp trung học phổ thông, trung học nghề hoặc tương đương trở lên; trường hợp người học học các ngành, nghề đặc thù thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể dục, thể thao và các lĩnh vực khác thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Việc tuyển sinh đối với người đã hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 45 của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

3. Đối với chương trình giáo dục trung học nghề: người học đã hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở hoặc tương đương.

Điều 7. Khối lượng học tập tối thiểu

1. Khối lượng học tập của chương trình đào tạo được tính bằng tín chỉ, không nhỏ hơn khối lượng học tập tối thiểu theo bậc trình độ tương ứng quy định tại Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Một tín chỉ tương đương 45 giờ học tập của người học, bao gồm thời gian lý thuyết (gồm lý thuyết trên lớp, tự học, thi, kiểm tra); thời gian thực hành (gồm thực hành, thực tập, thí nghiệm, thảo luận tại trường, tại doanh nghiệp hoặc nơi sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp, tự học, thi, kiểm tra). Một tín

chỉ phải thực hiện tối thiểu 15 giờ lý thuyết trên lớp hoặc 30 giờ thực hành, thực tập, thí nghiệm, thảo luận tại trường, tại doanh nghiệp hoặc nơi sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khoá luận tốt nghiệp. Một giờ học lý thuyết trên lớp là 45 phút; một giờ học thực hành, thực tập, thí nghiệm tại trường, tại doanh nghiệp, tại nơi sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc kết hợp giữa lý thuyết và thực hành là 60 phút.

2. Đối với chương trình đào tạo trình độ cao đẳng: tùy theo từng ngành, nghề đào tạo, thời gian lý thuyết chiếm từ 30% đến 50%; thời gian thực hành chiếm từ 50% đến 70% tổng khối lượng học tập của chương trình.

3. Đối với chương trình đào tạo trình độ trung cấp: tùy theo từng ngành, nghề đào tạo, thời gian lý thuyết chiếm từ 25% đến 45%; thời gian thực hành chiếm từ 55% đến 75% tổng khối lượng học tập của chương trình.

4. Đối với chương trình giáo dục trung học nghề

a) Khối lượng học tập của chương trình giáo dục trung học nghề bao gồm khối lượng kiến thức chương trình trung học phổ thông có định hướng nghề nghiệp và khối lượng kiến thức chuyên môn nghề. Khối lượng kiến thức chương trình trung học phổ thông có định hướng nghề nghiệp chiếm từ 40% đến 50% và khối lượng kiến thức chuyên môn nghề chiếm từ 50% đến 60% tổng khối lượng học tập của chương trình;

b) Tùy theo từng ngành, nghề đào tạo, phần chuyên môn nghề có thời gian lý thuyết chiếm từ 30% đến 45%; thời gian thực hành chiếm từ 55% đến 70%.

5. Tỷ lệ thời gian lý thuyết và thời gian thực hành trong tổng khối lượng học tập của chương trình đào tạo các ngành, nghề đặc thù được phép điều chỉnh cho phù hợp với đối tượng người học và được quy định trong chuẩn chương trình đào tạo ngành, nghề đặc thù.

Điều 8. Cấu trúc chương trình

1. Cấu trúc chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp bao gồm: phần môn học chung và phần chuyên môn nghề.

a) Phần môn học chung bao gồm các môn học và thời lượng được quy định tại Phụ lục VII kèm theo Thông tư này; việc biên soạn, thẩm định, ban hành chương trình, giáo trình các môn học chung thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Phần chuyên môn nghề bao gồm các môn học, mô đun cơ sở; các môn học, mô đun chuyên môn và các nội dung học tập khác do cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp xác định, bảo đảm phù hợp với mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình và đáp ứng các yêu cầu quy định trong chuẩn chương trình đào tạo cho khối ngành, nghề hoặc ngành, nghề đặc thù.

2. Cấu trúc chương trình giáo dục trung học nghề bao gồm: phần kiến thức chương trình trung học phổ thông và phần chuyên môn nghề.

a) Phần kiến thức chương trình trung học phổ thông gồm một số môn học được thiết kế theo hướng ứng dụng nghề nghiệp, lấy kiến thức cốt lõi của một số môn học trong chương trình giáo dục trung học phổ thông và kiến thức khoa học phù hợp với lĩnh vực hoặc nhóm ngành, nhóm nghề hoặc ngành, nghề đặc thù và các môn học chung khác gồm Giáo dục quốc phòng và an ninh, Giáo dục thể chất, Giáo dục kinh tế và pháp luật trong chương trình giáo dục trung học phổ thông, được quy định trong chuẩn chương trình đào tạo cho khối ngành, nghề hoặc ngành, nghề đặc thù.

b) Phần chuyên môn nghề bao gồm các môn học, mô đun cơ sở; các môn học, mô đun chuyên môn và các nội dung học tập khác do cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp xác định, bảo đảm phù hợp với mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình và đáp ứng các yêu cầu quy định trong chuẩn chương trình đào tạo cho khối ngành, nghề hoặc ngành, nghề đặc thù.

3. Cấu trúc của chương trình đào tạo phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Thể hiện được yêu cầu về chuyên môn, nghề nghiệp ở một trình độ đào tạo, tạo điều kiện thực hiện liên thông giữa các ngành, nghề và trình độ đào tạo, đồng thời thể hiện những đặc điểm và yêu cầu riêng của ngành, nghề đào tạo;

b) Bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ và bổ trợ lẫn nhau giữa các phần, môn học, mô đun của chương trình đào tạo nhằm thực hiện mục tiêu và yêu cầu tổng thể của chương trình đào tạo;

c) Định hướng được lộ trình học tập, đồng thời tạo điều kiện cho người học xây dựng kế hoạch học tập cá nhân theo tiến độ, phù hợp với năng lực của người học và công nhận khối lượng học tập đã tích lũy của người học.

Điều 9. Phương pháp giảng dạy và đánh giá

1. Phương pháp giảng dạy

a) Bảo đảm tính khoa học, linh hoạt và đa dạng, phù hợp với đặc điểm ngành, nghề đào tạo, người học và phương thức tổ chức đào tạo; ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ, thiết bị dạy học hiện đại; khai thác dữ liệu, học liệu số và tài nguyên giáo dục mở phù hợp trong tổ chức dạy học;

b) Lấy người học làm trung tâm của quá trình đào tạo; phát huy tính tích cực, chủ động, tiềm năng và khả năng tự học của người học; góp phần bảo đảm người học đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

2. Đánh giá kết quả học tập

a) Phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, hình thức và phương thức tổ chức đào tạo;

b) Bảo đảm khách quan, công bằng, chính xác, phản ánh đúng năng lực của người học; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và có sự tham gia của người sử dụng lao động;

c) Làm cơ sở để kịp thời điều chỉnh hoạt động giảng dạy và học tập, hỗ trợ người học tiến bộ và cải tiến việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

Điều 10. Các điều kiện bảo đảm chất lượng để thực hiện chương trình đào tạo

1. Yêu cầu về giảng viên, giáo viên, người dạy nghề

a) Đối với chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp: có đủ số lượng giảng viên, giáo viên để giảng dạy phần môn học chung và phần chuyên môn nghề, bảo đảm giảng viên, giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo, năng lực sư phạm, năng lực thực hành nghề; tỷ lệ học sinh, sinh viên/giáo viên, giảng viên theo quy định của pháp luật;

b) Đối với chương trình giáo dục trung học nghề: có đủ số lượng giáo viên để giảng dạy nội dung kiến thức chương trình trung học phổ thông trong chương trình giáo dục trung học nghề và chuyên môn nghề, bảo đảm giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo, năng lực sư phạm, năng lực thực hành nghề; tỷ lệ học sinh/giáo viên theo quy định của pháp luật;

c) Người dạy nghề (nếu có) tham gia nhiệm vụ giảng dạy, hướng dẫn thực hành tại doanh nghiệp, hợp tác xã để thực hiện các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, chương trình đào tạo trình độ trung cấp và chương trình giáo dục trung học nghề theo quy định của pháp luật;

d) Giảng viên, giáo viên là người nước ngoài phải đáp ứng các quy định của pháp luật Việt Nam về người nước ngoài vào làm quản lý, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật tại các cơ sở giáo dục của Việt Nam.

2. Yêu cầu về cơ sở vật chất, thiết bị, công nghệ và giáo trình, học liệu

a) Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp phải bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, bao gồm phòng học lý thuyết; phòng, xưởng, nơi thực hành, thực tập; phòng thí nghiệm; phòng học tập chuyên môn; phòng mô phỏng hoặc cơ sở sản xuất thử nghiệm phù hợp với số lượng tuyển sinh, quy mô đào tạo, chương trình đào tạo và quy định khác của pháp luật;

b) Thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu của cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp phải bảo đảm số lượng, chủng loại, chất lượng đáp ứng nội dung chương trình đào tạo và quy định của pháp luật có liên quan; bảo đảm tỷ lệ thực hành theo chuẩn chương trình đào tạo cho khối ngành, nghề hoặc ngành, nghề đặc thù và yêu cầu an toàn, vệ sinh lao động. Tăng cường áp dụng công nghệ tiên tiến, trí tuệ nhân tạo, thiết bị hiện đại, thiết bị số và mô phỏng trong đào tạo, công nghệ thực tại ảo, thực tại ảo tăng cường, công nghệ kết hợp mô phỏng và bản sao số;

c) Bảo đảm hệ thống công nghệ thông tin phục vụ quản lý và tổ chức đào tạo (bao gồm hệ thống quản lý học tập, quản lý nội dung, kiểm tra, đánh giá và lưu trữ dữ liệu điện tử) và khả năng triển khai các hình thức đào tạo trực tiếp, trực tuyến hoặc kết hợp, đáp ứng yêu cầu về chuẩn dữ liệu, an toàn thông tin theo lộ trình phù hợp với điều kiện của nhà trường và theo quy định của pháp luật;

d) Bảo đảm thư viện, giáo trình và học liệu phù hợp với chương trình đào tạo. Khuyến khích xây dựng, khai thác và sử dụng chung học liệu giữa các cơ sở

hoạt động giáo dục nghề nghiệp hoặc khai thác, sử dụng học liệu phù hợp của doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước; khuyến khích thành lập thư viện điện tử, phát triển học liệu số;

đ) Cơ sở vật chất, thiết bị, công nghệ và giáo trình, học liệu quy định tại khoản này bảo đảm được sử dụng hiệu quả, bền vững, tránh đầu tư dàn trải và lãng phí. Khuyến khích hợp tác, liên kết với các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp khác và doanh nghiệp theo quy định của pháp luật để phục vụ công tác đào tạo.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo

a) Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên chủ trì hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định tại Thông tư này; tham mưu giúp Bộ trưởng ban hành kế hoạch xây dựng, thẩm định, kế hoạch rà soát và cập nhật chuẩn chương trình đào tạo cho khối ngành, nghề hoặc ngành, nghề đặc thù; tổ chức xây dựng, thẩm định, rà soát, cập nhật và trình Bộ trưởng ban hành chuẩn chương trình cho khối ngành, nghề hoặc ngành, nghề đặc thù; tổ chức tập huấn, hướng dẫn về quy trình xây dựng và thẩm định chuẩn chương trình đào tạo cho khối ngành, nghề hoặc ngành, nghề đặc thù;

b) Vụ Giáo dục phổ thông phối hợp với Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên xây dựng phần kiến thức chương trình trung học phổ thông trong chương trình giáo dục trung học nghề;

c) Các đơn vị khác có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên trong việc hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Thông tư này.

2. Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp

a) Căn cứ chuẩn chương trình cho khối ngành, nghề hoặc ngành, nghề đặc thù, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp xây dựng chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, chương trình đào tạo trình độ trung cấp và chương trình giáo dục trung học nghề đáp ứng các đặc điểm và yêu cầu riêng của từng ngành, nghề đào tạo;

b) Trong trường hợp chuẩn chương trình đào tạo cho khối ngành, nghề hoặc ngành, nghề đặc thù, chương trình các môn học chung chưa được ban hành, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp chủ động xây dựng chương trình đào tạo bao gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này; yêu cầu cụ thể đối với từng nội dung thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư này đáp ứng các đặc điểm và yêu cầu riêng của từng ngành, nghề đào tạo; sử dụng các môn học chung theo các quy định đã ban hành trước khi Thông tư này có hiệu lực;

c) Tuân thủ quy định về mẫu định dạng chương trình đào tạo, chương trình môn học, chương trình mô đun quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II và Phụ lục III; quy trình biên soạn, thẩm định, lựa chọn, ban hành chương trình đào tạo quy định tại Phụ lục IV; biên soạn, thẩm định, lựa chọn, duyệt và sử dụng, rà soát và cập nhật giáo trình quy định tại Phụ lục V kèm theo Thông tư này;

d) Đảm bảo các điều kiện bảo đảm chất lượng để thực hiện chương trình đào tạo theo quy định;

đ) Các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đào tạo các ngành, nghề liên quan đến lĩnh vực quốc phòng, an ninh thực hiện chuẩn chương trình đào tạo theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan;

e) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 12. Điều khoản chuyển tiếp, thi hành

1. Quy định chuyển tiếp

a) Trước ngày ~~1~~ tháng ~~10~~ năm 2026, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp được phép rà soát, cập nhật, ban hành chương trình đào tạo theo các quy định đã ban hành trước khi Thông tư này có hiệu lực và được sử dụng chương trình đào tạo đó cho đến khi kết thúc khoá học;

b) Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp được phép tiếp tục thực hiện chương trình đào tạo đang sử dụng trước khi Thông tư này có hiệu lực cho đến khi kết thúc khoá học.

2. Hiệu lực thi hành

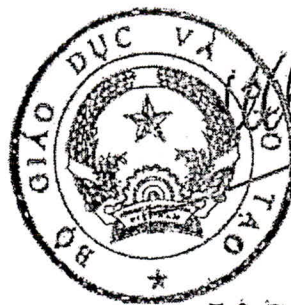
a) Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 06 năm 2026;

b) Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Giáo dục và Đào tạo để được hướng dẫn, giải quyết. /

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VHXH của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương;
- Hội đồng QGGD và PTNL;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Bộ trưởng (đề b/cáo);
- Các Thứ trưởng Bộ GDĐT;
- Cục KTVB và TCTHPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Công PLQG; Công TTĐT Chính phủ; Cơ sở dữ liệu QG về VBQPPL;
- Công TTĐT Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, PC, GDNNGD TX (15).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Lê Quân

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
VĂN PHÒNG

SAO Y

Số: 26 / SY-VP

Hải Phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Nơi nhận:

- CT, PCT UBND TP Vũ Tiến Phụng;
- Các sở: GD&ĐT, VH TT&DL, NV;
- Các trường: ĐH Hải Phòng, ĐH Hải Dương, CĐ nghề Hải Dương, CĐ Kỹ thuật Hải Phòng, CĐ Y tế HP;
- Công TTĐT TP (đăng tải);
- Lưu: VT, L.T.Hiền.

PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG



Nguyễn Thanh Hùng